

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ HVA
HVA INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 2001/2026/HVA

No: 2001/2026/HVA

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Can Tho, January 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC FINANCIAL REPORT DISCLOSURE**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

To: - **STATE SECURITIES COMMISSION OF
VIETNAM**
- **HANOI STOCK EXCHANGE**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư HVA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2025 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

According to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market, HVA Investment Joint Stock Company is disclosing its financial statements for the 4th Quarter of 2025 to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

Name of organization: HVA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán: **HVA**

- Stock code: **HVA**

- Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

- Address: No.81, Nguyen Hien street, 91B Residential Area, Tan An ward, Can Tho city, Viet Nam.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0914.611.909

Fax:

- Email: cbtt.hva@gmail.com

Website: <http://hva.group>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of the information disclosure:

- BCTC quý 4 năm 2025/*The financial statements for the 4th Quarter of 2025*

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Separate Financial Statements (the Listed Organization has no subsidiaries, and the superior accounting unit has no affiliated units);*

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/*Consolidated Financial Statements (the Listed Organization has subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*Combined Financial Statements (the Listed Organization has affiliated units with separate accounting systems).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases that require explanation:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán)/*The auditor provided an opinion that is not a full acceptance of the Financial Statements (for the Financial Statements that have been reviewed/audited):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory document if applicable:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ *Profit after tax in the reporting period shows a deviation of 5% or more before and after the audit, shifting from loss to profit or vice versa (for the audited Financial Statements of 2024):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory document if applicable:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory document if applicable:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Profit after tax in the income statement for the reporting period shifting from profit to loss compared to the same period of the previous year, or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory document in case of positive accumulation:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn: */This information has been disclosed on the company's website on January 20, 2026, at the following link:* <https://hva.group/cong-bo-thong-tin/>.

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

- BCTC quý 4, 2025/*The financial statements for the 4th Quarter of 2025;*
- Văn bản giải trình/ *Explanatory document.*

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
INFORMATION DISCLOSURE PERSON
LEGAL REPRESENTATIVE**


LÊ HÒA NHÃ



Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
Mã số thuế: 0104659943

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173,317,918,049	150,227,316,076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,430,556,002	2,562,339,731
1. Tiền	111	VI.01	3,430,556,002	2,562,339,731
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,796,849,837	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13,796,849,837	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152,566,854,569	147,373,899,187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	4,649,753,742	6,580,000,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,126,000,000	793,899,187
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	125,791,100,827	140,000,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	302,629,103	
1. Hàng tồn kho	141		302,629,103	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,221,028,538	291,077,158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	924,679,446	103,438,166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		349,092	187,638,992
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	2,296,000,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,242,688,982	1,066,762,624
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		1,609,878,617	938,955,079
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	780,258,451	938,955,079
- Nguyên giá	222		952,179,798	952,179,798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(171,921,347)	(13,224,719)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	829,620,166	
- Nguyên giá	228		985,000,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(155,379,834)	
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		(519,363,661)	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(519,363,661)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		152,174,026	127,807,545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	152,174,026	127,807,545
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		174,560,607,031	151,294,078,700
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		22,308,570,757	3,718,304,167
I. Nợ ngắn hạn	310		22,308,570,757	3,718,304,167
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	7,039,589,938	1,428,114,001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,000,000,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1,485,924,146	1,868,004,285
4. Phải trả người lao động	314		407,234,137	372,185,881
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	84,288,264	50,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	10,441,095,891	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,850,438,381	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152,252,036,274	147,575,774,533
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	152,252,036,274	147,575,774,533
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136,500,000,000	136,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136,500,000,000	136,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(191,363,636)	(191,363,636)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,943,399,910	11,267,138,169
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,695,948,869	3,901,874,406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,247,451,041	7,365,263,763
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		174,560,607,031	151,294,078,700

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



VÕ ANH THỊNH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



VÕ ANH THỊNH

Cần Thơ, ngày 14 tháng 1 năm 2026

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÊ HÒA NHÃ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	27,374,558,770	15,050,653,371	88,153,829,990	16,724,562,362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27,374,558,770	15,050,653,371	88,153,829,990	16,724,562,362
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	24,354,649,058	8,091,436,733	79,951,423,018	9,277,044,833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,019,909,712	6,959,216,638	8,202,406,972	7,447,517,529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2,277,094,506	1,704,316,961	7,673,140,704	4,618,276,558
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	959,084,926		1,208,569,306	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,778,888,902	1,026,128,920	8,791,916,205	2,781,136,432
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1,559,030,390	7,637,404,679	5,875,062,165	9,284,657,655
11. Thu nhập khác	31	VII.6	10,000		10,000	
12. Chi phí khác	32	VII.7		56,567,539	23,797,991	62,078,172
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10,000	(56,567,539)	(23,787,991)	(62,078,172)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,559,040,390	7,580,837,140	5,851,274,174	9,222,579,483
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	311,589,349	1,527,480,936	1,175,012,433	1,856,931,531



16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,247,451,041	6,053,356,204	4,676,261,741	7,365,647,952
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



VÕ ANH THỊNH

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



VÕ ANH THỊNH

Cần Thơ, ngày 14 tháng 1 năm 2026

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÊ HÒA NHÃ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		118,732,553,805	126,628,648,078
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(142,436,390,599)	(10,356,989,349)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,726,860,340)	(1,525,528,461)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(20,937,500)	(316,114)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,856,835,484)	(139,184,024)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		803,683,349,401	89,323,849,315
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(770,987,911,773)	(216,037,301,661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,386,967,510	(12,106,822,216)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(952,666,798)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			14,145,490,410
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,296,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,296,000,000)	13,192,823,612



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		8,236,334,766	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6,459,086,005)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,777,248,761	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		868,216,271	1,086,001,396
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,562,339,731	1,476,338,335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	3,430,556,002	2,562,339,731

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



VÕ ANH THỊNH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



VÕ ANH THỊNH

Cần Thơ, ngày 14 tháng 1 năm 2026

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÊ HÒA NHÃ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường Tân An Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Mã số thuế: 0104659943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp An Hưng. Công ty được thành lập ngày 19 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, mã số doanh nghiệp là 0104659943

Trụ sở chính của công ty: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính
- Hoạt động tư vấn, quản lý, đầu tư tài chính
- Kinh doanh dịch vụ phần mềm
- Hoạt động tư vấn quản trị doanh nghiệp,..
- Kinh doanh dịch vụ công nghệ thông tin

Cấu trúc công ty

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị

Địa chỉ

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 32-32B-34-34A Bạch Đằng, phường Tân Sơn Hoà, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 3, tòa nhà SME Hoàng Gia, phố Cầu Đor, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 16, toà nhà Misa, số 188 đường 30/4, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Hình thức kế toán áp dụng: kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn khác hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho..

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng các phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
Máy móc thiết bị	08 năm
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	06-15 năm

6. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm được khấu hao trong 3 - 5 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: Công ty đầu tư chứng khoán kinh doanh nhằm mục đích mua bán kiếm lời trong ngắn hạn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế, bao gồm cả chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch.

Cuối kỳ kế toán, chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thị trường (giá trị hợp lý) tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá gốc được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Khi bán chứng khoán, công ty ghi nhận doanh thu theo giá bán thực tế và xác định lãi hoặc lỗ thực hiện so với giá trị sổ sách đã được điều chỉnh theo giá thị trường.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c)Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

8. Ghi nhận doanh thu

a)Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu và sử dụng cho người mua.

b)Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Doanh thu tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.,

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

10.Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

11.Chi phí đi vay

Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

12.Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế được hoàn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Số thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ 31/12/2025	Đầu năm 01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	667,425,823	331,603,193
Tiền gửi ngân hàng	2,763,130,179	2,230,736,538
Tiền đang chuyển		
Cộng	3,430,556,002	2,562,339,731

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu Quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu SHB (DNSE)	177,500,000	166,500,000				
- Cổ phiếu ACB (DNSE)	4,260,000	4,980,000				
- Cổ phiếu MSB (DNSE)	298,000,000	280,500,000				
- Cổ phiếu OCB (DNSE)	132,000,000	122,000,000				
- Cổ phiếu TPB (DNSE)	375,000,000	364,900,000				
- Cổ phiếu MBB (DNSE)	299,472,810	336,110,000				
- Cổ phiếu DTB (Bảo Việt)	1,496,430,000	1,496,430,000				
- Cổ phiếu CLX (Bảo Việt)	4,068,960,974	3,975,000,000				
- Cổ phiếu TCL (Bảo Việt)	2,239,264,229	2,076,000,000				
- Cổ phiếu SSI (Bảo Việt)	947,833,333	947,833,333				
- Cổ phiếu VCB (Bảo Việt)	2,070,980,000	2,639,000,000				
- Cổ phiếu CVNM2511 (Bảo Việt)	868,438,491	946,432,000				
- Cổ phiếu MSB (DSC)	133,500,000	128,000,000				
- Cổ phiếu EVF (DSC)	141,000,000	117,000,000				
- Cổ phiếu TPB (DSC)	127,710,000	123,700,500				
- Cổ phiếu CTG (DSC)	260,500,000	298,528,750				
- Cổ phiếu VPB (DSC)	156,000,000	151,500,000				
-Đầu tư vào đơn vị khác:						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a.1.Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
-Trái phiếu				
-Các khoản đầu tư khác				
a.2.Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
-Trái phiếu				

-Các khoản đầu tư khác				
------------------------	--	--	--	--

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

3. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ 31/12/2025	Đầu năm 01/01/2025
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	1,500,000,000
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chi tiết:		
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI ONUSCHAIN	4,649,753,742	5,080,000,000
d. Trả trước cho người bán	22,126,000,000	793,899,187
Cộng	26,775,753,742	7,373,899,187

4. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ 31/12/2025	Đầu năm 01/01/2025
- Tạm ứng		
- Phải thu khác:	125,521,095,889	140,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ HANAGOLD	35,043,835,616	40,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI ONUSCHAIN	25,106,164,384	25,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI ETH	15,063,698,630	10,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI BNB	10,042,465,753	10,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI BTC	15,000,000,000	20,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI CAKE	10,042,465,753	10,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI TON	10,042,465,753	10,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VFILMS	5,000,000,000	15,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PACIFIC BRIDGE	30,000,000,000	-
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT	150,000,000	-
+ CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, đặt cọc	270,004,938	
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Cộng	125,791,100,827	140,000,000,000

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 31/12/2025	Đầu năm 01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Hàng hóa	27,600,000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	275,029,103	-
Cộng	302,629,103	-

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ Số dư đầu năm (01/01/2025)			952,179,798		952,179,798
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					

Số dư cuối năm (31/12/2025)			952,179,798		952,179,798
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			13,224,719		13,224,719
Khấu hao tăng trong năm			158,696,628		158,696,628
Khấu hao giảm trong năm					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			171,921,347		171,921,347
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu năm			938,955,079		938,955,079
Tại ngày cuối năm			780,258,451		780,258,451

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					-
Số dư đầu năm (01/01/2025)					
Số tăng trong năm			985,000,000		985,000,000
- Mua trong năm			985,000,000		985,000,000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (31/12/2025)			985,000,000		985,000,000.00
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
Khấu hao tăng trong năm			155,379,834		155,379,834
Khấu hao giảm trong năm					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			155,379,834		155,379,834
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
Tại ngày đầu năm			-		-
Tại ngày cuối năm			829,620,166		829,620,166

8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ 31/12/2025	Đầu năm 01/01/2025
- Chi phí trả trước ngắn hạn	924,679,446	103,438,166
- Chi phí trả trước dài hạn	152,174,026	127,807,545
Cộng	1,076,853,472	231,245,711

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ 31/12/2025	Đầu năm 01/01/2025
Thuế GTGT	161,584,955	
Thuế TNDN	1,175,012,433	1,856,835,484
Thuế TNCN	149,326,758	11,168,801
Cộng	1,485,924,146	1,868,004,285

10. Phải trả người bán

	Cuối kỳ 31/12/2025	Đầu năm 01/01/2025
a. Phải trả người bán ngắn hạn trong đó	7,039,589,938	1,428,114,001

+ CÔNG TY TNHH TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP CMC	7,037,870,340	1,423,146,001
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE	19,810	
+ TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	851,295	
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT	629,493	
+ CÔNG TY TNHH GRAB	219,000	
+ Nhà cung cấp khác		4,968,000
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
c. Người mua trả tiền trước		
	1,000,000,000	
Cộng	8,039,589,938	1,428,114,001

11. Chi phí phải trả khác	Cuối kỳ 31/12/2025	Đầu năm 01/01/2025
+ Chi phí phải trả ngắn hạn		
+ Phải trả ngắn hạn khác: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ QUẢN LÝ TÀI SẢN SỐ	10,000,000,000	-
Cộng	10,000,000,000	-

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
12. Vốn chủ sở hữu				
Số dư đầu năm trước	136,500,000,000	3,901,874,406		140,401,874,406
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước		7,365,263,763		7,365,263,763
- Phân phối lợi nhuận năm trước				-
- Thặng dư vốn cổ phần	(191,363,636)			(191,363,636)
Số dư cuối năm trước	136,308,636,364	11,267,138,169		147,575,774,533
Số dư đầu năm nay	136,308,636,364	11,267,138,169		147,575,774,533
- Tăng trong năm nay		4,676,261,741		4,676,261,741
- Giảm trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay				-
Số cuối kỳ	136,308,636,364	15,943,399,910		152,252,036,274

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

13. Doanh thu thuần và BH & cung cấp DV	Q4/2025	Q4/2024
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27,374,558,770	15,050,653,371
Cộng	27,374,558,770	15,050,653,371

14. Giá vốn hàng bán	Q4/2025	Q4/2024
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24,354,649,058	8,091,436,733
Giá vốn khác		
Cộng	24,354,649,058	8,091,436,733

15. Doanh thu hoạt động tài chính	Q4/2025	Q4/2024
Lãi tiền gửi, lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	2,277,094,506	1,704,316,961
Cộng	2,277,094,506	1,704,316,961

16. Chi phí tài chính	Q4/2025	Q4/2024
Chi phí tài chính	959,084,926	-
Hoàn nhập dự phòng		-

Chi phí lãi vay		
Cộng		

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q4/2025	Q4/2024
Chi phí bán hàng		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,778,888,902	1,026,128,920
Cộng	2,778,888,902	1,026,128,920

18. Thu nhập khác	Q4/2025	Q4/2024
Thu khác	10,000	0
Cộng	10,000	

19. Chi phí khác	Q4/2025	Q4/2024
Chi phí khác	-	56,567,539
Cộng	-	56,567,539

20. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Q4/2025	Q4/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,559,040,390	7,580,837,140
Chi phí thuế TNDN hiện hành	311,589,349	1,527,480,936

21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Q4/2025	Q4/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,771,402	
Chi phí nhân công	2,083,101,678	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88,924,155	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,450,748,585	
Chi phí khác	12,263,721	
Tổng cộng	3,636,809,541	0

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

1.1. Thông tin các bên liên quan

Tên tổ chức - cá nhân	Mối quan hệ
Công ty cổ phần công nghệ thể thao Run Together	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty TNHH một thành viên Trustgroup	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần Trustpay	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty TNHH Khôi Thanh	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty TNHH công nghệ y tế Metacare	Người có liên quan của Công ty
Công ty cổ phần Livetrade	Người có liên quan của Công ty
Công ty cổ phần đầu tư ETH	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối Onuschain	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty TNHH Dịch vụ Kim Tín Phát	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần Fplus Technology	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần Ideas Production	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần công nghệ Pibridge	Người có liên quan của Người nội bộ
Chi nhánh Cần Thơ - Công ty cổ phần Vàng Bạc Đá quý Hanagold	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần Công nghệ TrustXLabs	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối ETH	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần Công nghệ quản lý tài sản số	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Hanagold	Người có liên quan của Người nội bộ

1.2. Giao dịch với các bên liên quan:

a. Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Quý 4/2025	Q4/2024
Công ty TNHH Công nghệ Y tế Metacare	Người có liên quan của Công ty	1,351,699,872	250,186,212
Công ty cổ phần Công nghệ TrustXLabs	Người có liên quan của Người nội bộ	4,500,000,000	
Công ty cổ phần Trustpay	Người có liên quan của Người nội bộ	1,800,000,000	

b. Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Quý 4/2025	Q4/2024
Công ty cổ phần đầu tư ETH	Người có liên quan của Người nội bộ	39,600,000	355,778,496
Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối Onuschain	Người có liên quan của Người nội bộ	76,368,086,066	6,600,000
Công ty cổ phần Livetrade	Người có liên quan của Công ty	39,600,000	16,500,000
Công ty TNHH Dịch vụ Kim Tín Phát	Người có liên quan của Người nội bộ	222,745,500	127,332,732
Công ty cổ phần Fplus Technology	Người có liên quan của Người nội bộ	39,600,000	
Công ty cổ phần công nghệ Pibridge	Người có liên quan của Người nội bộ	67,200,420	4,950,000
Chi nhánh Cần Thơ - Công ty cổ phần Vàng Bạc Đá quý Hanagold	Người có liên quan của Người nội bộ	79,200,000	4,950,000
Công ty cổ phần Công nghệ TrustXLabs	Người có liên quan của Người nội bộ	723,764,675	400,000,000
Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối ETH	Người có liên quan của Người nội bộ	1,514,417,856	33,935,268
Công ty cổ phần Trustpay	Người có liên quan của Người nội bộ	612,286,200	4,950,000
Công ty cổ phần công nghệ thể thao Run Together	Người có liên quan của Người nội bộ	2,430,326,516	4,950,000
Công ty TNHH một thành viên Trustgroup	Người có liên quan của Người nội bộ	39,600,000	18,349,068
Công ty cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Hanagold	Người có liên quan của Người nội bộ	210,000,000	18,349,068
Công ty TNHH Khôi Thanh	Người có liên quan của Người nội bộ	39,600,000	

c. Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh

Tên công ty	Mối quan hệ	Quý 4/2025	Q4/2024
Công ty cổ phần đầu tư ETH	Người có liên quan của Người nội bộ	189,041,095	
Công ty cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Hanagold	Người có liên quan của Người nội bộ	414,383,560	
Công ty cổ phần công nghệ Vfilms	Người có liên quan của Người nội bộ	141,780,822	

Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối Onuschain	Người có liên quan của Người nội bộ	315,068,494
---	-------------------------------------	-------------

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý III năm 2025 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số năm trước được trình bày trong BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A & C Chi nhánh Hà Nội.

Người lập biểu



VÕ ANH THỊNH

Kế toán trưởng



VÕ ANH THỊNH

Cần Thơ, ngày 14 tháng 1 năm 2026

Tổng Giám Đốc

LÊ HÒA NHÃ

1. C. P. Q. H.

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ HVA
HVA INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 01/2026/CVGT-HVA
(V/v giải trình về chênh lệch lợi
nhuận sau thuế của BCTC quý 4 năm
2025 so với quý 4 năm 2024)
(Regarding the explanation of the
after-tax profit variance in the 4th
quarter, 2025 Financial Statements
compared to the 4th quarter in 2024)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Can Tho, January 20, 2026

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

To: - **STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM**
- **HANOI STOCK EXCHANGE**

Công ty cổ phần Đầu tư HVA (Mã chứng khoán HVA) xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hợp tác và giúp đỡ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời gian qua.

HVA Investment Joint Stock Company (stock code HVA) sincerely thanks the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange for your attention, cooperation, and support over the past period.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc Công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025.

Based on the 4th quarter of 2025 Financial Statements

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 so với Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 của HVA như sau:

HVA Investment Joint Stock Company would like to explain the after-tax profit variance in the 4th quarter 2025 Financial Statements compared to the 4th quarter 2024 Financial Statements of HVA as follows:

ĐVT: Đồng

Unit of calculation: Dong

STT No	Chỉ tiêu Criteri a	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 From 1 st October, 2025 to 31 th December, 2025	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 From 1 st October, 2024 to 31 th December, 2024	Chênh lệch Variance	
				Số tuyệt đối/ Absolute value	% tăng/giảm% Increase/decrease
1	LNST	1.247.451.041	6.053.356.204	4.805.905.163	79,39

Giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên của BCTC quý 4 năm 2025 so với BCTC quý 4 năm 2024/Explanation for the fluctuation of 10% or more in net profit after tax between the financial statements of Q4 2025 and Q4 2024:

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 giảm 4.805.905.163 VNĐ (Bốn tỷ tám trăm linh năm triệu chín trăm linh năm nghìn một trăm sáu mươi ba VNĐ) tương ứng giảm 79,39% so với quý 4 năm 2024 do: đẩy mạnh các hoạt động kết nối, mở rộng thị trường tại Đà Nẵng, gia tăng nhân sự cho phát triển đầu tư kinh doanh, mở rộng mạng lưới đối tác tại Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh.

The after-tax profit in the financial statements for Q4 2025 decreased by VND 4.805.905.163 (Four billion, eight hundred and five million, nine hundred and five thousand, one hundred and sixty-three Vietnamese Dong), equivalent to a 79,39% decrease compared to Q4 2024. This was due to: intensified networking activities and market expansion in Da Nang; increased personnels for business investment and development; and the expansion of the partner network in Hanoi, Da Nang, and Ho Chi Minh City.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý 4 năm 2025 so với BCTC quý 4 năm 2024 của Công ty cổ phần Đầu tư HVA.

This is the main reason for the after-tax profit variance in the 4th quarter, 2025 Financial Statements compared to the 4th quarter, 2024 Financial Statements of HVA Investment Joint Stock Company.

Công ty cổ phần Đầu tư HVA xin giải trình với UBCK Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thông báo cho các Cổ đông được biết.

HVA Investment Joint Stock Company would like to explain this to the State Securities Commission, the Hanoi Stock Exchange, and inform the shareholders accordingly.

Trân trọng cảm ơn!

Best regards!

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT.

Attachments:

- Archive: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA
TỔNG GIÁM ĐỐC
HVA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
GENERAL DIRECTOR



LÊ HÒA NHÃ

